

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	577			577
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	98.27%			98.27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1.73%			1.73%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1209	629	580	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96.28%	95.71%	96.9%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3.56%	3.97%	3.1%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.16%	0.32%	0%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	577			577
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	72.79%			72.79%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	26.52%			26.52%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.69%			0.69%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1209	629	580	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	65.26%	68.84%	61.38%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32.26%	30.05%	34.66%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2.48%	1.11%	3.97%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1786	629	580	577
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	577			577
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	72.1%			72.1%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	27.21%			27.21%
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1209	629	580	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	4.3%	5.88%	2.59%	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	60.22%	61.84%	58.45%	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	173hs/180 giải	38hs/38 giải	45hs/52 giải	90hs/90 giải
1	Cấp huyện				
2	Cấp thành phố	168	38	40	90
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	12		12	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	577			577
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	577			577
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	760/1026	238/399	252/328	270/359
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	1	0	2